

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành đề án tuyển sinh đại học năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-DHKT&QTKD-HĐT ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên, nhiệm kỳ 2020 - 2025 ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên";

Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 157/NQ-DHKT&QTKD-HĐT ngày 26/4/2023 của Hội đồng trường về việc phê duyệt phương hướng tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh;

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ-DHKT&QTKD-ĐTNCXH ngày 28/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Căn cứ Nghị quyết số 164/NQ-DHKT&QTKD-HĐT ngày 02/6/2023 của Hội đồng trường về việc điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

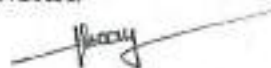
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Đề án tuyển sinh đại học năm 2023**” của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (b/c);
- DHTN (b/c);
- HETS trường (b/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Đăng tải Cổng TTĐT (để t/b);
- Đăng tải Website Trường (để t/b);;
- Lưu VT, TTĐTNCXH.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**




PG.S.T.S. Đinh Hồng Linh

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1022/QĐ-ĐHTK&QTKD-ĐTNCXH
ngày 02...tháng...năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHK&QTKD)

I. Thông tin chung

1.1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

1.2. Mã trường: DTE

1.3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính): Tổ 1, Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://tueba.edu.vn>;
<http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

1.5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/tuebatuyensinh>

1.6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

02083 647 714 – 0987 697 697 – 0986 703 748

1.7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp: Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: [http://tueba.edu.vn/bai-viet/Ket-Qua-Khao-Sat-Tinh-Hinh-Viec-Lam-Cua-Sinh-Vien-Sau-1-Nam-Tot-Nghiep-\(Khao-Sat-Nam-2021\)-1534.html](http://tueba.edu.vn/bai-viet/Ket-Qua-Khao-Sat-Tinh-Hinh-Viec-Lam-Cua-Sinh-Vien-Sau-1-Nam-Tot-Nghiep-(Khao-Sat-Nam-2021)-1534.html)

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực kinh doanh và quản lý	ĐHCQ	1300	1163	689	97%
Kế toán		420	402	439	
Kế toán tổng hợp chất lượng cao		30	34	1	

Marketing	150	209	33	100%
Kinh doanh quốc tế	80	20		
Quản trị kinh doanh	270	270	121	96,2%
Quản trị kinh doanh chất lượng cao	50	34	13	
Quản lý công	70	51	1	
Tài chính - Ngân hàng	200	137	81	98%
Tài chính chất lượng cao	30	6		
Lĩnh vực pháp luật	100	81	144	
Luật kinh tế	100	81	144	93,2%
Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật	60	66		
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	60	66		
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	210	139	38	
Kinh tế	60	74	17	100 %
Kinh tế đầu tư	90	49	18	100 %
Kinh tế phát triển	60	16	3	100 %
Lĩnh vực dịch vụ xã hội	130	64	35	
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	54	35	100 %
Quản trị du lịch và khách sạn chất lượng cao	30	10		
Tổng	1800	1513	906	

1.8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

1.8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương thức tuyển sinh năm 2021: Xét tuyển
- Phương thức tuyển sinh năm 2022: Xét tuyển

1.8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý							
1.1	Kinh doanh							
1.1.1	Marketing	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	75	16	60	83	16
1.1.2	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	11	16	32	12	16
1.1.3	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	175	99	16	108	66	16
1.1.4	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	7	18	20	22	18
1.1.5	Marketing	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	103	18	68	119	17,5
1.1.6	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	23	17	36	04	19
1.1.7	Kinh doanh quốc tế	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				4		
1.1.8	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	95	239	17	122	187	17,5
1.1.9	Quản trị kinh doanh	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				13		
1.1.10	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				2		
1.1.11	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển thẳng Theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				1		
1.1.12	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	27	18	23	11	18,5
1.1.13	Marketing	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				15	7	
1.1.14	Marketing	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				7		
1.1.15	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				8	2	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.1.16	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				26	9	
1.1.17	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				5	1	
1.1.18	Marketing	Sử dụng phương thức khác(LHS)					2	
1.1.19	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	Sử dụng phương thức khác(LHS)					8	
1.2	Quản trị – Quản lý							
1.2.1	Quản lý công	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	23	16	28	10	16
1.2.2	Quản lý công	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	84	17.5	32	40	17
1.2.3	Quản lý công	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				7	1	
1.2.4	Quản lý công	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				3		
1.3	Kế toán – Kiểm toán							
1.3.1	Kế toán	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	265	134	16	168	148	16
1.3.2	Kế toán	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				21		
1.3.3	Kế toán tổng hợp chất lượng cao	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	9	18	12	16	18
1.3.4	Kế toán tổng hợp chất lượng cao	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				2		
1.3.5	Kế toán	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	155	322	17	189	241	18
1.3.6	Kế toán tổng hợp chất lượng cao	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	22	20	13	16	19,5
1.3.7	Kế toán	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				42	13	
1.3.8	Kế toán tổng hợp chất lượng cao	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				3	2	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.4	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm							
1.4.1	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	105	51	16	80	50	16
1.4.2	Tài chính - Ngân hàng	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				10		
1.4.3	Tài chính chất lượng cao	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	1	18	12	03	18
1.4.4	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	45	103	16.5	90	81	17,5
1.4.5	Tài chính chất lượng cao	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	8	20.5	13	03	21
1.4.6	Tài chính chất lượng cao	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				2		
1.4.7	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				20	5	
1.4.8	Tài chính chất lượng cao	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				3	0	
1.4.9	Tài chính chất lượng cao	Sử dụng phương thức khác(LHS)					1	
2	Pháp luật							
2.1	Luật							
2.1.1	Luật kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	26	16	40	36	16
2.1.2	Luật kinh tế	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	66	17.5	45	40	18
2.1.3	Luật kinh tế	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				5		
2.1.4	Luật kinh tế	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				10	5	
3	Công nghệ kỹ thuật							
3.1	Quản lý công nghiệp							
3.1.1	Logistics và quản lý chuỗi cung	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	27	16	24	29	16

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	ứng							
3.1.2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	30	20.5	27	35	18
3.1.3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				3		
3.1.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				6	2	
4	Khoa học xã hội và hành vi							
4.1	Kinh tế học							
4.1.1	Kinh tế đầu tư	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	10	16	36	19	16
4.1.2	Kinh tế đầu tư	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				4		
4.1.3	Kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	11	16	24	21	16
4.1.4	Kinh tế	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				3		
4.1.5	Kinh tế phát triển	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	6	16	24	3	16
4.1.6	Kinh tế phát triển	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				3		
4.1.7	Kinh tế đầu tư	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	70	17	41	29	17
4.1.8	Kinh tế	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	42	16	27	48	17,5
4.1.9	Kinh tế phát triển	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	36	17.5	27	13	16
4.1.10	Kinh tế đầu tư	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				9	1	
4.1.11	Kinh tế	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				6	4	
4.1.12	Kinh tế phát triển	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				6	0	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
4.1.13	Kinh tế	Sử dụng phương thức khác(LHS)					1	
5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
5.1	Du lịch							
5.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	17	16	40	12	16
5.1.2	Quản trị du lịch và khách sạn chất lượng cao	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	4	18	12	4	18
5.1.3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	22	16.5	45	22	17,5
5.1.4	Quản trị du lịch và khách sạn chất lượng cao	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	1	20.5	13	06	19
5.1.5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				10		
5.1.6	Quản trị du lịch và khách sạn chất lượng cao	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				3		
5.1.7	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				5		
5.1.8	Quản trị du lịch và khách sạn chất lượng cao	Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội				2		
5.1.9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Sử dụng phương thức khác(LHS)					5	
5.1.10	Quản trị du lịch và khách sạn chất lượng cao	Sử dụng phương thức khác(LHS)					15	
	Tổng		1600	1709		1800	1509	

1.9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<http://tueba.edu.vn/chuyen-mucs/Quyet-Dinh-Mo-Nghanh-59-120-1.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Kinh tế	7310101	136/QĐ-TTg	02/08/2004				2005	2021
2	Quản trị kinh doanh	7340101	136/QĐ-TTg	02/08/2004				2005	2021
3	Kinh tế phát triển	7310105	478/QĐ- ĐHTN	19/03/2018				2018	2021
4	Quản lý công	7340403	479/QĐ-ĐHTN	19/03/2018				2018	2021
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	107/QĐ-ĐHTN-ĐT	19/02/2008	3631/QĐ-ĐHTN	18/08/2016		2008	2021
6	Kinh doanh quốc tế	7340120	1537/QĐ- ĐHTN	03/08/2020				2020	2021
7	Kinh tế đầu tư	7310104	477/QĐ-ĐHTN	19/03/2018				2018	2021
8	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	3721/QĐ-ĐHTN	14/03/2019				2019	2021

9	Marketing	7340115	789/QĐ-ĐHTN	21/11/2006				2007	2021
10	Tài chính-Ngân hàng	7340201	107/QĐ-ĐHTN	19/02/2008	932/QĐ-ĐHTN	26/07/2012		2012	2021
11	Luật kinh tế	7380107	437/QĐ-ĐHTN	02/02/2013				2013	2021
12	Kế toán	7340301	136/QĐ-TTg	02/08/2004				2005	2021

1.10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tueba.edu.vn/dstint/3-cong-khai-27.html>

1.11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

1.12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tueba.edu.vn/bai-viet/Quy-Che-Tuyen-Sinh-Dai-Hoc-Cua-Truong-Dai-Hoc-Kinh-Te-Va-Quan-Tri-Kinh-Doanh-dh-Thai-Nguyen-2307.html>

1.13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh không tổ chức thi tuyển sinh.

1.14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh không tổ chức thi tuyển sinh.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

2.1. Tuyển sinh đại học chính quy

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

¹ Thực hiện từ năm 2023

a) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của đề án tuyển sinh;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

STT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	1%
2	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2023	50%
3	Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội	2%
4	Xét tuyển theo kết quả học tập trung học phổ thông	47%

Nếu xét tuyển theo từng đợt/đối tượng/phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được điều chuyển sang xét tuyển cho các đợt/đối tượng/phương thức xét tuyển sau và ngược lại. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy gồm: đại học chính quy/hệ chuẩn và liên thông chính quy (cao đẳng – đại học; đại học – đại học/văn bằng hai) được linh hoạt điều chuyển, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

2.1.4. Chi tiêu tuyển sinh: 2.600

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100; 200; 301; 303; 402	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (100);	310	A00		A01		C01		D01		
2	Đại học	7340101-TA	Quản trị kinh doanh (<i>đạy và học bằng tiếng Anh</i>)		Xét kết quả ghi trong học bạ THPT (200);	50	A00		A01		C01		D01		
3	Đại học	7340115	Marketing		Tuyển thẳng theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8) (301);	190	A00		A01		C04		D01		
4	Đại học	7340115-TA	Quản trị Marketing (<i>đạy và học bằng tiếng Anh</i>)		Tuyển thẳng theo đề án của CSĐT (303);	30	A00		A01		C04		D01		
5	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội (402).	80	A00		A01		C04		D01		
6	Đại học	7340201	Tài chính - ngân hàng			200	A00		A01		C01		D01		
7	Đại học	7340201-TA	Tài chính (<i>đạy và học bằng tiếng Anh</i>)			30	A00		A01		C01		D01		
8	Đại học	7340301	Kế toán			600	A00		A01		D01		D07		
9	Đại học	7340403	Quản lý công			80	A00		A01		C01		D01		
10	Đại học	7380107	Luật kinh tế			550	A00		C00		D01		D14		
11	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng			100	A00		A01		C01		D01		
12	Đại học	7310101	Kinh tế			60	A00		A01		C04		D01		
13	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư			130	A00		A01		C04		D01		
14	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển			60	A00		A01		C04		D01		
15	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			100	A00		C00		C04		D01		
16	Đại học	7810103- TA	Quản trị du lịch và khách sạn (<i>đạy và học bằng tiếng Anh</i>)			30	A00		C00		C04		D01		

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

2.1.5. Ngưỡng đầu vào

a) Xét tuyển thẳng

- Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Lưu ý: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công khai sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố điểm thi tốt nghiệp THPT (chi tiết tại website <http://tueba.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>)

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 đối với từng môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

c) Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội

- Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh có điểm thi ĐGNL năm 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 80 điểm trở lên.

- Cách thức xét tuyển: Xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển (ĐXT). ĐXT quy về thang 30 được xác định như sau: $\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$.

d) Xét tuyển theo kết quả học tập THPT

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển đạt từ 17.0 điểm trở lên (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công thức tính: $\text{Điểm xét tuyển} = \text{Tổng điểm trung bình chung lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển} + \text{Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực}$.

- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét

tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường: DTE

- Các thông tin về mã ngành, tổ hợp xét tuyển căn cứ mục 2.1.4 của Đề án tuyển sinh.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a) Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Từ ngày 02/7/2023 đến 17h ngày 06/7/2023: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng, xét tuyển theo kết quả học tập THPT và ưu tiên xét tuyển. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh tổ chức xét tuyển sớm theo các phương thức xét Học bạ THPT, tuyển thẳng, xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội

- 17h00 ngày 06/7/2023: Thí sinh hoàn thành nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm.

- Ngày 07/7/2023: Tổ chức xét tuyển sớm và thông báo kết quả cho thí sinh để đăng ký xét tuyển trên hệ thống, cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo phương thức xét tuyển sớm lên hệ thống (xét tuyển lần 1).

- Từ ngày 05/7/2023 đến 17h ngày 15/8/2023 xét tuyển thẳng, xác nhận nhập học trên Hệ thống (nếu có).

- Từ ngày 10/7 đến ngày 30/7/2023 thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần trong thời gian xét tuyển).

- Từ ngày 31/7/2023 đến 17h ngày 06/8/2023 thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến theo hướng dẫn của BGDĐT.

- Trước 17h ngày 22/8/2023 thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1.

- Trước 17h ngày 06/9/2023 xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên hệ thống.

- Từ ngày 07/9/2023 thông báo tuyển sinh đợt bổ sung.

- Từ tháng 10 đến tháng 12/2023 xét tuyển các đợt tiếp theo (nếu có), cập nhật danh sách trúng tuyển và nhập học.

b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm nộp hồ sơ online qua đường link:

<http://tuyensinh.tueba.edu.vn/dang-ky-truc-tuyen/>

(Lưu ý: Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm, được Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thông báo đủ điều kiện trúng tuyển vẫn tiếp tục đăng ký xét tuyển qua hệ thống xét tuyển trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Thí sinh đăng ký và xét tuyển đợt 1 (đợt chính): Thời gian theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh đăng ký và xét tuyển đợt bổ sung sẽ có thông báo cụ thể tại website: <http://tueba.edu.vn> và <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

c) Hình thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Đối với đăng ký và xét tuyển sớm: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/dang-ky-truc-tuyen/>

- Đối với đăng ký và xét tuyển đợt 1 (đợt chính): Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 trên hệ thống theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với đợt bổ sung: Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt bổ sung trên hệ thống theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh sẽ có hướng dẫn tại website: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>).

2.1.8. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Xét tuyển thẳng: theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chính sách ưu tiên: Nhà trường trao học bổng cho các thí sinh thuộc diện tuyển thẳng và thí sinh học tại các trường THPT đăng ký xét tuyển vào Trường đợt 1 cho thí sinh đạt học lực giỏi 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và đạt chứng chỉ quốc tế 5.5 IELTS (tương đương) còn thời hạn hoặc đạt giải ba trở lên trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh; thí sinh đoạt giải ba trở lên trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/hồ sơ.

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:

- **Chương trình học bằng tiếng Việt:** Học phí năm học 2023-2024 đối với sinh viên đại học chính quy: Từ 375.000 – 454.000 đồng/tín chỉ (tương đương từ 12.000.000 – 14.500.000 đồng/sinh viên/năm học). Từ những năm học sau thì học phí có thể thay đổi, nếu tăng thì không quá 13%.

- **Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh:**

+ Khóa học Tiếng Anh: Dự kiến 7.500.000đ/kỳ.

+ Khóa học chính thức:

Đối với các học phần được giảng dạy bằng Tiếng Việt: Mức thu dự kiến bằng với mức học phí chương trình đào tạo đại học chính quy dạy và học bằng Tiếng Việt là 375.000đ - 454.000 đồng/tín chỉ.

Đối với các học phần được giảng dạy bằng Tiếng Anh là 710.000đ/tín chỉ.

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Xét tuyển sớm	Ngày 07/7/2023

2	Xét tuyển đợt 1	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Xét tuyển đợt bổ sung	Dự kiến tháng 9/2023

2.1.12. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký xét tuyển, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin đăng ký xét tuyển và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

2.1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo	Thời gian bắt đầu đào tạo	Nội dung hợp tác
1	Công ty du lịch Dạ Hương	Năm 2015	Tuyển dụng và phối hợp đào tạo
2	Khách sạn Đông Á Plaza	Năm 2016	
3	Khách sạn Kim Thái	Năm 2017	
4	Khách sạn Habana	Năm 2018	
5	Belvedere Resort Tam Đảo	Năm 2019	
6	Nhà hàng Thái Việt	Năm 2019	
7	Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên	Năm 2022	
8	Công ty TNHH Khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo	Năm 2020	Tuyển dụng và phối hợp đào tạo, đặc biệt đối với CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
9	Công ty CP Giao nhận hàng hải, hàng không Con cá heo - Chi nhánh Thái Nguyên (Dolphin Sea Air Services Corporation - Logistics Company)	Năm 2022	
10	Công ty CP Công nghệ Atalink	Năm 2022	
11	Công ty CP KARGO 365	Năm 2022	
12	Công ty TNHH Honda Việt Nam	Năm 2023	
13	Công ty TNHH Wiha Việt Nam	Năm 2022	
14	Công ty TNHH Tư vấn Vedsar	Năm 2023	
15	Công ty CP Phát triển Phương Đức	Năm 2023	
16	Công ty CP Đầu tư Quốc tế Thagaco	Năm 2023	
17	Trung tâm Tư vấn Đào tạo và chuyên giao công nghệ VALOMA (VALOCEN)	Năm 2022	

18	Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam	Năm 2023	Tuyển dụng
19	Trung tâm Tiếng Anh SAE	Năm 2023	
20	Ngân hàng TMCP Bắc Á	Năm 2023	
21	Công ty Cổ phần Truyền thông Kim Cương	Năm 2023	
22	Công ty Cổ phần Giao hàng tiết kiệm	Năm 2023	Tuyển dụng và hướng nghiệp
23	TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam	Năm 2023	

2.1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

Căn cứ theo Báo cáo số 364/ĐHK&QTKD-ĐT ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc báo cáo thực trạng đào tạo đại học các ngành đáp ứng nguồn nhân lực về du lịch.

2.1.14. Tài chính:

2.1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2022: **84.157 triệu đồng**

2.1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh năm 2022: **11 triệu đồng**

2.1.15. Các nội dung khác (không trái quy định)

2.2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên (liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học, đại học với đại học hình thức đào tạo chính quy)

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (hoặc trung cấp nghề) hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng (hoặc cao đẳng nghề) do các cơ sở đào tạo trong nước cấp.

- Thí sinh đã tốt nghiệp 01 bằng đại học (chính quy hoặc vừa làm vừa học hoặc từ xa).

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.

- Thí sinh tốt nghiệp trung cấp nghề (trung học nghề), cao đẳng nghề và có bằng tốt nghiệp THPT.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

* Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy với đối tượng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng:

- Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập Trung học phổ thông;

- Đối tượng thí sinh xét theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng (đối với thí sinh mất học bạ THPT (phải có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền)).

* Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy với đối tượng tốt nghiệp đại học:

- Xét tuyển theo kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất: Căn cứ theo điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất.

- Trường hợp thí sinh không có điểm trung bình chung toàn khóa của bằng đại học thứ nhất, Nhà trường căn cứ vào xếp hạng bằng tốt nghiệp để xét tuyển.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 376 chỉ tiêu

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340403	Quản lý công	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	16	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
2	Đại học	7310101	Kinh tế	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	12	1598/QĐ-ĐHTN	15/12/2010	Đại học Thái Nguyên	chưa đào tạo
3	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	110	2051/QĐ-ĐHTN	26/09/2017	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	72	366/QĐ-ĐHTN	21/04/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
5	Đại học	7340301	Kế toán	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	120	365/ĐT-ĐHTN	21/04/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
6	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	46	512/QĐ-ĐHTN	24/05/2014	Đại học Thái Nguyên	2014

2.2.5. Ngưỡng đầu vào.

*** Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập trung học phổ thông**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

*** Đối tượng thí sinh xét theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng**

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Nhà trường lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

*** Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất**

- Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất đạt

5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Mã trường: DTE.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh:

*** Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển** của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại website: <http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

*** Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển**

- Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành.

2.2.9. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/01 hồ sơ.

2.2.10. Học phí:

Học phí năm học 2023-2024 đối với sinh viên liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học, đại học với đại học hình thức đào tạo chính quy: Từ 375.000 – 454.000 đồng/tín chỉ (tương đương từ 12.000.000 – 14.500.000 đồng/sinh viên/năm học). Từ những năm học sau thì học phí có thể thay đổi, nếu tăng thì không quá 13%.

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Xét tuyển nhiều đợt trong năm căn cứ vào tình hình thực tế

2.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).

- Bản sao có công chứng các giấy tờ sau:

+ Bằng tốt nghiệp THPT hoặc học bạ THPT.

+ Bảng điểm toàn khóa, Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng (*Đối với liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy với đối tượng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng*).

+ Bảng điểm toàn khóa, bằng tốt nghiệp đại học (*Đối với liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy với đối tượng tốt nghiệp đại học*).

+ Bản sao giấy khai sinh.

+ Bản sao căn cước công dân.

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

3.1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học (đối tượng tốt nghiệp THPT)

3.1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT

3.1.4. Chi tiêu tuyển sinh: 225 chi tiêu

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chi tiêu	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	Kế toán	7340301	72	136/QĐ-TTg	02/8/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
2	Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	43	136/QĐ-TTg	02/8/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
3	Đại học	Luật kinh tế	7380107	66	437/QĐ-ĐHTN	02/2/2013	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Đại học	Quản lý công	7340403	10	479/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2019
5	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	7340201	27	932/ĐHTN-ĐT	26/07/2012	Đại học Thái Nguyên	
6	Đại học	Kinh tế	7310101	7	1598/QĐ-ĐHTN	15/12/2010	Đại học Thái Nguyên	

3.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

* Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nhà trường lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

* Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

3.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.

- Các thông tin về mã số ngành, tổ hợp xét tuyển căn cứ vào **mục 2.1.4** của Đề án tuyển sinh.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

3.1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm.

- Hình thức nhận hồ sơ: Nhận hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Kinh tế và QTKD hoặc các cơ sở liên kết với Nhà trường.

3.1.8. Chính sách ưu tiên:

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Các đối tượng được hưởng ưu tiên theo quy định hiện hành.

3.1.9. Lệ phí xét tuyển:

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/01 hồ sơ.

3.1.10. Học phí:

Học phí năm học 2023-2024 đối với sinh viên đại học VLVH: Từ 562.500 – 681.000 đồng/tín chỉ (tương đương từ 18.000.000 – 21.700.000 đồng/sinh viên/năm học). Từ những năm học sau thì học phí có thể thay đổi, nếu tăng thì không quá 13%.

3.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm.

3.1.12. Các nội dung khác:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường)

- Bản sao có công chứng các giấy tờ sau:

+/ Bảng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, học bạ THPT;

+/ Bản sao Giấy khai sinh, căn cước công dân và các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

3.2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với (đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên)

3.2.1. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng

3.2.1.1 Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (hoặc trung cấp nghề) hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng (hoặc cao đẳng nghề) do các cơ sở đào tạo trong nước cấp.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.

- Thí sinh tốt nghiệp trung cấp nghề (trung học nghề), cao đẳng nghề và có bằng tốt nghiệp THPT.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.2.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.

- Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng đối với thí sinh mất học bạ THPT (yêu cầu phải có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

3.2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 113 chỉ tiêu

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	36	365/QĐ-ĐHTN	21/4/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
2	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	22	366/QĐ-ĐHTN	21/4/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
3	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế	33	2051/QĐ-ĐHTN	26/9/2017	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Trình độ đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	13	512/QĐ-ĐHTN	24/5/2014	Đại học Thái Nguyên	2014
5	Trình độ đại học	7340403	Quản lý công	5	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
6	Trình độ đại học	7310101	Kinh tế	4	1598/QĐ-ĐHTN	15/12/2010	Đại học Thái Nguyên	

3.2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

*** Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập THPT**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

*** Đối tượng thí sinh xét theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng**

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Nhà trường lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

3.2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

3.2.1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thông báo chi tiết tại website: <http://tueba.edu.vn> ; <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

- Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển:

Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyển sinh tại các địa phương (đối với hệ vừa làm vừa học): Thí sinh có thể nộp hồ sơ tại các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (theo thông báo tuyển sinh).

Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.2.1.8. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/01 hồ sơ

3.2.1.9. Học phí:

Học phí năm học 2023-2024 đối với sinh viên đại học VLVH (liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học hình thức đào tạo VLVH): Từ 562.500 – 681.000 đồng/tín chỉ (tương đương từ 18.000.000 – 21.700.000 đồng/sinh viên/năm học). Từ những năm học sau thì học phí có thể thay đổi, nếu tăng thì không quá 13%.

3.2.1.10. Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm.

3.2.1.11. Các nội dung khác:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).

- Bản sao có công chứng các giấy tờ sau:

+ Bằng tốt nghiệp THPT, học bạ THPT.

+ Bảng điểm toàn khóa, Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng.

- + Bản sao Giấy khai sinh.
- + Bản sao căn cước công dân.
- + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

3.2.2 Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp đại học (văn bằng hai)

3.2.2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp 01 bằng đại học (chính quy hoặc vừa làm vừa học hoặc từ xa).

- Không vi phạm pháp luật, không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.2.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.2.2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất: Căn cứ theo điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất.

- Trường hợp thí sinh không có điểm trung bình chung toàn khóa của bằng đại học thứ nhất, Nhà trường căn cứ vào xếp hạng bằng tốt nghiệp để xét tuyển.

3.2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 226 chỉ tiêu

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	Kế toán	7340301	72	938/ĐT-ĐHTN	05/10/2005	Đại học Thái Nguyên	2005
2	Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	43	491/QĐ-ĐHTN	31/05/2006	Đại học Thái Nguyên	2006
3	Đại học	Luật kinh tế	7380107	66	528/QĐ-ĐHTN	29/04/2014	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	7340201	28	703/QĐ-ĐHTN	20/04/2015	Đại học Thái Nguyên	2018
5	Đại học	Quản lý công	7340403	10	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
6	Đại học	Kinh tế	7310101	7	264/QĐ-ĐHTN	17/4/2011	Đại học Thái Nguyên	2011

3.2.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

3.2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.
- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

3.2.2.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại website: <http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

- Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển:

+ Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

+ Tuyển sinh tại các địa phương (đối với hệ vừa làm vừa học): Thí sinh có thể nộp hồ sơ tại các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (theo thông báo tuyển sinh).

+ Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.2.2.8. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/01 hồ sơ

3.2.2.9. Học phí:

Học phí năm học 2023-2024 đối với sinh viên đại học VLVH (đại học văn bằng hai): Từ 562.500 – 681.000 đồng/tín chỉ (tương đương từ 18.000.000 – 21.700.000 đồng/sinh viên/năm học). Từ những năm học sau thì học phí có thể thay đổi, nếu tăng thì không quá 13%.

3.2.2.10. Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm

3.2.2.11. Các nội dung khác:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao có công chứng các giấy tờ sau:
 - + Bảng tốt nghiệp THPT, học bạ THPT.
 - + Bảng tốt nghiệp đại học.
 - + Bảng điểm toàn khóa bậc đại học.
 - + Bản sao giấy khai sinh.
 - + Bản sao căn cước công dân.
 - + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT: (Nhà trường chưa thực hiện tuyển sinh đào tạo từ xa).

Cán bộ kê khai

- ĐHCQ: Trần Thị Trang
ĐT: 0968 070 926
Email: tuyensinhdhkt@gmail.com
- LT, VB2, ĐHVLVH: Dương Thị Thu Hằng
ĐT: 0987 697 697
Email: duongthithuhang.tueba@gmail.com

Ngày 02 tháng 6 năm 2023

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

PHỤ LỤC 1

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học
(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

1.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
1	Đặng Quỳnh Trinh		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
2	Nguyễn Thị Kim Anh		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
3	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toán
4	An Thị Thư		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
5	Trần Thanh Tùng		Thạc sĩ	Toán học		Kế toán
6	Trần Nguyễn Bình		Thạc sĩ	Toán học		Kế toán
7	Phạm Thị Linh		Thạc sĩ	Toán Ứng dụng		Kế toán
8	Trần Thị Mai Linh		Thạc sĩ	Toán học		Kế toán
9	Lê Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Kế toán
10	Đào Thị Tân		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
11	Đinh Thị Tuyết		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử		Kế toán
12	Nguyễn Hiền Lương		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Kế toán
13	Dương Thị Hương Lan		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Kế toán
14	Nguyễn Thị Hạnh Hồng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
15	Dương Thu Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kế toán
16	Nguyễn Tiên Phong		Thạc sĩ	Giáo dục học		Kế toán
17	Trần Thị Tiếp		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Kế toán
18	Nguyễn Văn Thanh		Thạc sĩ	Thể dục thể thao		Kế toán
19	Dương Tố Quỳnh		Thạc sĩ	Thể dục thể thao		Kế toán
20	Đặng Kim Oanh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
21	Thăng Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
22	Ma Thị Hương		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
23	Dương Thu Minh		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
24	Nguyễn Thị Hồng Yến		Tiến sĩ	Kinh tế tài chính, ngân hàng		Kế toán
25	Thái Thị Thái Nguyên		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
26	Trần Thị Ngọc Linh		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
27	Nguyễn Thị Nga		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
28	Đỗ Đức Quang		Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích		Kế toán
29	Bạch Thị Huyền		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
30	Nguyễn Thị Hoài Thu		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
31	Dương Thị Hương Liên		Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích		Kế toán
32	Vũ Thị Quỳnh Chi		Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		Kế toán
33	Nguyễn Thị Minh Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
34	Trần Thị Nhung		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
35	Hà Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
36	Nguyễn Thu Hằng		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
37	Vũ Thị Minh		Thạc sĩ	Kế toán.		Kế toán
38	Đỗ Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
39	Nguyễn Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
40	Dương Thanh Tinh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
41	Đàm Phương Lan		Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		Kế toán
42	Thái Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
43	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích		Kế toán
44	Nguyễn Trọng Nghĩa		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
45	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
46	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân		Kế toán
47	Hoàng Mỹ Bình		Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích		Kế toán
48	Đào Thúy Hằng		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
49	Nguyễn Hữu Thu		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
50	Nguyễn Thị Thanh Ngà		Thạc sĩ	Tài chính		Kế toán
51	Hoàng Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
52	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
53	Giang Thị Trang		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
54	Đương Thị Luyến		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
55	Hoàng Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
56	Hoàng Mai Phương		Thạc sĩ	Tài chính học		Kế toán
57	Đỗ Thị Thúy Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kế toán
58	Nguyễn Thị Tuấn		Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
75	Nguyễn Việt Dũng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
76	Lê Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
77	Trần Văn Giảng		Tiến sĩ	Triết học		Tài chính - Ngân hàng
78	Hà Thị Thanh Nga		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
79	Phùng Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
80	Nguyễn Thị Linh Trang		Thạc sĩ	Thống kê, Kế toán, phân tích & Kiểm toán		Tài chính - Ngân hàng
81	Chu Thị Thức		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
82	Vũ Bích Vân		Thạc sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
83	Lê Thu Hoài		Thạc sĩ	Kinh tế học		Tài chính - Ngân hàng
84	Mai Thanh Giang		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
85	Lã Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
86	Đỗ Kim Dư		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
87	Hoàng Hà		Thạc sĩ	Tài chính Quốc tế		Tài chính - Ngân hàng
88	Nguyễn Thu Nga		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
89	Bùi Thị Ngân		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
90	Trần Thị Thùy Linh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
91	Kiều Thị Khánh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
92	Trần Thanh Hải		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
93	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
94	Nguyễn Hà Thương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
95	Nguyễn Thị Thành Vinh		Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		Tài chính - Ngân hàng
96	Hoàng Thị Thu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
97	Hoàng Thị Huệ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
98	Đoàn Mạnh Hồng		Tiến sĩ	Quản trị công		Quản trị kinh doanh
99	Nguyễn Văn Thông		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
100	Nguyễn Hải Khanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
101	Nguyễn Bích Hồng		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
102	Đình Hồng Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh doanh		Quản trị kinh doanh
103	Nguyễn Đắc Dũng		Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp		Quản trị kinh doanh
104	Hoàng Chi Thanh		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao		Quản trị kinh doanh
105	Nguyễn Việt Phương		Thạc sĩ	Toán (Giải tích)		Quản trị kinh doanh
106	Nguyễn Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Toán kinh tế		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
59	Nguyễn Phương Thảo		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
60	Phan Thị Thái Hà		Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		Kế toán
61	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
62	Nguyễn Thị Thu Thư		Thạc sĩ	kế toán		Kế toán
63	Nguyễn Thị Kim Anh		Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		Kế toán
64	Dương Công Hiệp		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
65	Nguyễn Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
66	Nguyễn Thu Hà		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
67	Nông Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kế toán
68	Đặng Thị Dịu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
69	Trần Tuấn Anh		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
70	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		Kế toán
71	Vũ Thị Hòa		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
72	Vũ Quỳnh Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
73	Đỗ Thị Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
74	Phạm Thanh Hà		Thạc sĩ	Kế toán		Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
107	Trần Thị Xuân		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Quản trị kinh doanh
108	Vũ Văn Huy		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Quản trị kinh doanh
109	Phạm Thùy Dương		Tiến sĩ	Quản lý		Quản trị kinh doanh
110	Dương Quế Linh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh		Quản trị kinh doanh
111	Nguyễn Hương Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị kinh doanh
112	Đình Trọng Ân		Thạc sĩ	Kinh tế Đầu tư		Quản trị kinh doanh
113	Trịnh Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		Quản trị kinh doanh
114	Nguyễn Thị Lương Anh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
115	Nguyễn Thu Hà		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị kinh doanh
116	Trần Văn Dũng		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
117	Phạm Thị Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
118	Nguyễn Thu Thủy		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
119	Cao Phương Nga		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
120	Nguyễn Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
121	Ma Thị Huyền Nga		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
122	Nguyễn Thị Oanh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
123	Trần Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
124	Ngô Thị Hương Giang		Tiến sĩ	Thương mại		Quản trị kinh doanh
125	La Quý Dương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
126	Nông Thị Dung		Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp		Quản trị kinh doanh
127	Bùi Như Hiến		Thạc sĩ	Quản lý doanh nghiệp		Quản trị kinh doanh
128	Hà Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
129	Phạm Văn Hạnh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
130	Nguyễn Văn Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
131	Đỗ Thị Hoàng Yến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
132	Nguyễn Đức Thu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
133	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
134	Vũ Bạch Diệp		Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư		Quản trị kinh doanh
135	Nông Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
136	Trần Xuân Kiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
137	Ngô Thị Nhung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
138	Phạm Thị Minh Nguyệt		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
139	Bùi Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
140	Phạm Minh Hoàng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
141	Lưu Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Thương mại		Luật kinh tế
142	Nguyễn Quang Hợp		Tiến sĩ	Quản lý hành chính công		Luật kinh tế
143	Nguyễn Tiến Lâm		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		Luật kinh tế
144	Tạ Việt Anh		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Luật kinh tế
145	Lê Thu Hà		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Luật kinh tế
146	Trần Huy Ngọc		Tiến sĩ	Công tác tư tưởng		Luật kinh tế
147	Ngô Thị Tân Hương		Tiến sĩ	Triết học		Luật kinh tế
148	Tạ Bích Huệ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng		Luật kinh tế
149	Nguyễn Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Luật kinh tế
150	Phan Minh Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh, Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh		Luật kinh tế
151	Phạm Thị Ngà		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Luật kinh tế
152	Tạ Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Luật kinh tế
153	Nguyễn Vũ Phong Vân		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Luật kinh tế
154	Lê Huy Hoàng		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Luật kinh tế
155	Nguyễn Ngọc Bình		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
156	Bùi Minh Tân		Thạc sĩ	Thể dục thể thao		Luật kinh tế
157	Nguyễn Thị Ngân		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Luật kinh tế
158	Trần Văn Nguyễn		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Luật kinh tế
159	Trần Đình Mạnh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Luật kinh tế
160	Nguyễn Thị Thúy Linh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Luật kinh tế
161	Cao Thị Thanh Phượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Luật kinh tế
162	Nguyễn Quang Huy		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật kinh tế
163	Trần Thùy Linh		Tiến sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
164	Đỗ Hoàng Yến		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
165	Hoàng Nghiệp Quỳnh		Thạc sĩ	Quản lý Khoa học và Công nghệ		Luật kinh tế
166	Hoàng Thị Lệ Mỹ		Thạc sĩ	Luật học		Luật kinh tế
167	Nguyễn Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
168	Nguyễn Thị Phương Thúy		Tiến sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
169	Áu Thị Diệu Linh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
170	Trần Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
171	Trần Thị Bình An		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
172	Nguyễn Thị Thùy Dung		Thạc sĩ	Luật học		Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
173	Bùi Đức Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản lý công
174	Bùi Thị Trà Ly		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học		Quản lý công
175	Tạ Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý công
176	Đỗ Đình Long		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản lý công
177	Đặng Tất Thắng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản lý công
178	Nguyễn Thị Nội		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử		Quản lý công
179	Nguyễn Thành Công		Tiến sĩ	Khoa học quản lý và Công trình		Quản lý công
180	Đàm Thanh Thủy		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Quản lý công
181	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Quản lý luật kinh tế		Quản lý công
182	Phạm Thị Ngọc Vân		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý công
183	Đặng Phi Trường		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		Quản lý công
184	Lê Ngọc Nương		Tiến sĩ	Quản lý luật kinh tế		Quản lý công
185	Hoàng Văn Dư		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản lý công
186	Trần Thị Mai		Tiến sĩ	Toán giải tích		Kinh doanh quốc tế
187	Trần Thị Phương Hạnh		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học		Kinh doanh quốc tế
188	Vũ Thị Oanh		Tiến sĩ	Địa lý nhân văn		Kinh doanh quốc tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
189	Đỗ Thị Thùy Linh		Tiến sĩ	Phát triển kinh tế		Kinh doanh quốc tế
190	Phạm Thùy Linh		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh doanh quốc tế
191	Trần Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Thương mại quốc tế		Kinh doanh quốc tế
192	Đoàn Quang Huy		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh doanh quốc tế
193	Đàm Thanh Huyền		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
194	Bùi Thị Minh Hằng		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh doanh quốc tế
195	Nguyễn Huy Hoàng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
196	Nguyễn Hồng Hải		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
197	Đỗ Thanh Phúc		Thạc sĩ	Toán		Marketing
198	Hoàng Thanh Hải		Thạc sĩ	Xác xuất thống kê		Marketing
199	Nguyễn Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
200	Phạm Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Marketing
201	Đặng Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Marketing
202	Dương Thanh Hào		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Marketing
203	Phạm Lê Vân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh, Kinh tế môi trường		Marketing
204	Nguyễn Thị Thanh Quý		Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư		Marketing

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
205	Nguyễn Ngọc Hoa		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Marketing
206	Nguyễn Thị Gấm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh		Marketing
207	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Kinh tế học		Marketing
208	Dương Thanh Hà		Tiến sĩ	Marketing		Marketing
209	Nguyễn Minh Huệ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
210	Nguyễn Thị Thái Hà		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
211	Nguyễn Văn Hùng		Thạc sĩ	Thương mại		Marketing
212	Đào Thị Hương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
213	Phương Hữu Khiêm		Tiến sĩ	Kinh tế		Marketing
214	Đoàn Huyền Trang		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
215	Dương Thị Hương		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
216	Nguyễn Thị Thùy		Thạc sĩ	Triết học		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
217	Vũ Thị Hậu		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
218	Trần Thị Hà My		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
219	Vũ Đức Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
220	Đồng Văn Đạt		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
221	Phạm Thị Thanh Mai		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
222	Dương Thị Thúy Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
223	Chu Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
224	Đặng Trung Kiên		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh và quản lý		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
225	Nguyễn Thành Vũ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và môi trường		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
226	Bùi Nữ Hoàng Anh		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Kinh tế
227	Đông Thị Hồng Ngọc		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học		Kinh tế
228	Lê Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Kinh tế
229	Nguyễn Tiến Long		Tiến sĩ	Kinh tế đối ngoại		Kinh tế
230	Nguyễn Văn Công		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế
231	Nguyễn Thị Phương Hào		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Kinh tế
232	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Quản trị công		Kinh tế
233	Nguyễn Như Trang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh tế
234	Đỗ Anh Tài	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế đầu tư
235	Nguyễn Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng		Kinh tế đầu tư
236	Phạm Thị Nga		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Kinh tế đầu tư

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
237	Nguyễn Thị Thúy Vân		Tiến sĩ	Kinh tế đầu tư		Kinh tế đầu tư
238	Triệu Văn Huân		Tiến sĩ	Kinh tế đầu tư		Kinh tế đầu tư
239	Đình Thị Vững		Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư		Kinh tế đầu tư
240	Nguyễn Thị Thu		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Kinh tế đầu tư
241	Nguyễn Thị Thu Thương		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế đầu tư
242	Phạm Hồng Trường		Tiến sĩ	Toán		Kinh tế phát triển
243	Nguyễn Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kinh tế phát triển
244	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Quản trị công		Kinh tế phát triển
245	Nguyễn Thị Nhung		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế phát triển
246	Ngô Thị Mỹ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế phát triển
247	Nguyễn Như Quỳnh		Thạc sĩ	Kế hoạch Phát triển		Kinh tế phát triển
248	Phùng Trần Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế phát triển
249	Mai Việt Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
250	Nguyễn Quỳnh Hoa		Tiến sĩ	Toán Giải tích		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
251	Đàm Thị Hạnh		Thạc sĩ	Triết học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
252	Đương Thị Tinh		Tiến sĩ	Kinh tế & Quản lý thương mại		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
253	Hoàng Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
254	Hoàng Văn Hải		Thạc sĩ	Khoa học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
255	Đỗ Thị Hòa Nhã		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
256	Nguyễn Xuân Điệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
257	Nguyễn Thị Ngọc Dung		Tiến sĩ	Phát triển du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
258	Nguyễn Văn Huy		Tiến sĩ	Quản lý du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
259	Phạm Minh Hương		Thạc sĩ	Quản trị du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
260	Ngô Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
261	Bùi Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
Tổng số giảng viên			261			

1.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Phạm Văn Đạt		Tiến sĩ	Luật học		Luật kinh tế

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
A	Sau đại học		
1	Tiến sĩ		28
1.1	Khoa học xã hội và hành vi		
1.1.1	Quản lý kinh tế	9310110	24
1.2	Nông lâm nghiệp và thủy sản		
1.2.1	Kinh tế nông nghiệp	9620115	4
2	Thạc sĩ		982
2.1	Kinh doanh và quản lý		
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	107
2.1.2	Kế toán	8340301	42
2.2	Khoa học xã hội và hành vi		
2.2.1	Quản lý kinh tế	8310110	812
2.2.2	Kinh tế phát triển	8310105	20
2.3	Nông lâm nghiệp và thủy sản		
2.3.1	Kinh tế nông nghiệp	8620115	1
B	Đại học		
3	Đại học chính quy		5469
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		
3.1.1.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	132
3.1.1.1.2	Quản trị du lịch và khách sạn CLC		43
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý		
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	974

3.1.2.1.2	Marketing	7340115	497
3.1.2.1.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	69
3.1.2.1.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	447
3.1.2.1.5	Kế toán	7340301	1592
3.1.2.1.6	Quản lý công	7340403	181
3.1.2.1.7	Quản trị kinh doanh CLC	7340101-CLC	128
3.1.2.1.8	Kế toán tổng hợp CLC	7340301-CLC	88
3.1.2.1.9	Tài chính CLC	7340201-CLC	21
3.1.2.2	Pháp luật		
3.1.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	263
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật		
3.1.2.3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	151
3.1.2.4	Khoa học xã hội và hành vi		
3.1.2.4.1	Kinh tế	7310101	118
3.1.2.4.2	Kinh tế đầu tư	7310104	227
3.1.2.4.3	Kinh tế phát triển	7310105	80
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.2.1	Kinh doanh và quản lý		
3.2.1.1	Kế toán	7340301	30
3.2.2	Pháp luật		
3.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	2
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.3.1	Kinh doanh và quản lý		
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	21
3.3.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	15
3.3.1.3	Kế toán	7340301	82
3.3.2	Pháp luật		
3.3.2.1	Luật kinh tế	7380107	7
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.4.1	Kinh doanh và quản lý		

3.4.1.1	Quản trị kinh doanh		30
3.4.1.2	Tài chính - Ngân hàng		20
3.4.1.3	Kế toán		41
3.4.2	Pháp luật		
3.4.2.1	Luật kinh tế		210
4	Đại học Vừa làm vừa học		585
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Kinh doanh và Quản lý		
4.1.1.1	Kế toán	7340301	12
4.1.1.2	Quản lý công	7340403	13
4.1.2	Pháp luật		
4.1.2.1	Luật kinh tế	7380107	7
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Kinh doanh và Quản lý		
4.2.1.1	Kế toán	7340301	58
4.2.2	Pháp luật		
4.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	211
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Kinh doanh và Quản lý		
4.3.1.1	Kế toán	7340301	81
4.3.2	Pháp luật		
4.3.2.1	Luật kinh tế	7380107	87
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.4.1	Kinh doanh và Quản lý		
4.4.1.1	Kế toán	7340301	38
4.4.2	Pháp luật		
4.4.2.1	Luật kinh tế	7380107	78
	TỔNG		7064

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

- Tổng diện tích đất của trường: 17.14 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.440
- Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường: 35.219 m² (bao gồm cả 16.419 m² diện tích của Đại học Thái Nguyên mà trường được sử dụng chung)

3. Thống kê phòng học, hội trường.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	98	21.036
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	2.949
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	741
1.3.	Phòng học từ 75 - 100 chỗ	31	2.465
1.4.	Số phòng học từ 25 - 75 chỗ	10	760
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	01	54
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	49	14.067
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	03	10.243
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	3.940
	Tổng	102	35.219

4. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành (P. 501, P.502, P.503, P.504, P.405)	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo	III, V, VII
2	Phòng học ngoại ngữ (P.501)	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo	III, V, VII